

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-ST
Ngày 18 – 5 – 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Hải Âu

Ông Châu Hải Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 17 và 18 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2018/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2018/QĐST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Võ Hữu N; cư trú tại: Ấp M, xã T, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Hoàng N1; cư trú tại: Khóm A, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị N2 (Lê Thanh N2); cư trú tại: Khóm A, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 02 năm 2018, lời trình bày trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa của nguyên đơn là anh Võ Hữu N thể hiện:*

Vào tháng 4/2015, anh N1 có nhận thi công công trình lộ giao thông nông thôn tại ấp Tân An Ninh B, xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi, lúc này giữa anh và anh N1 thỏa thuận anh sẽ đầu tư bán vật liệu xây dựng cho anh N1 để thi công, anh N1 sẽ thanh toán từng lần tiền vật liệu xây dựng cho anh. Tổng số tiền bán vật liệu xây dựng cho anh N1 là 340.000.000 đồng, quá trình thi công anh N1 đã trả nhiều lần được 191.384.000 đồng. Khi Công trình hoàn thành vào ngày 24/8/2015 thì anh N1 còn nợ lại 148.616.000 đồng.

Ngoài ra, trước khi anh đầu tư vật liệu xây dựng thì anh N1 có mượn 30.000.000 đồng để làm chi phí san lấp mặt bằng lộ giao thông.

Vào ngày 24/3/2017 giữa anh và anh N1 đối chiếu công nợ và xác định số nợ còn thiếu tổng số là 178.616.000 đồng, anh N1 viết biên nhận nợ và cam kết ngày 20/4/2017 trả 100.000.000 đồng và ngày 20/5/2017 trả số tiền còn lại nhưng anh N1 không thực hiện và anh đã nhiều lần liên hệ yêu cầu anh N1 trả tiền nhưng vẫn không trả.

Do anh N1 và chị N2 là vợ chồng nên anh yêu cầu chị N2 liên đới cùng anh N1 trả lại 178.616.000 đồng.

** Đối với bị đơn là anh Trần Hoàng N1: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý về yêu cầu khởi kiện của anh N nhưng anh N1 không có ý kiến gì và cũng không tham gia hòa giải, xét xử.*

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị N2 thể hiện:*

Hiện nay anh N1 (chồng chị) đang đi làm ăn xa không về tham gia việc giải quyết vụ án, chị không biết anh N1 mua bán vật liệu xây dựng của anh N nhưng có biết thiếu anh N số tiền 178.616.000 đồng. Nhưng anh N1 có nói với chị là đã trả tiền cho anh N vào ngày 30/4/2017 số tiền 20.000.000 đồng (không biết anh N có làm biên nhận hay không) và vào ngày 18/01/2018, anh N có nhờ anh T và anh H đến gặp anh N1 lấy 50.000.000 đồng (anh N1 đã giao tiền cho anh T và anh H, anh T có làm biên nhận do anh N1 đang giữ). Theo chị người nhận tiền tên là T và H nhưng không biết rõ họ tên và địa chỉ của họ cụ thể ở đâu.

Như vậy, theo anh N1 xác định đã trả cho anh N tổng số 70.000.000 đồng nên chị yêu cầu được đối trừ và đồng ý cùng anh N1 trả số tiền còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị N2 xác định anh N có nhờ anh T và anh H nhận số tiền 50.000.000 đồng nhưng chị N2 không biết họ tên, địa chỉ của các đương sự này nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan trong vụ án.

Anh Trần Hoàng N1 được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N1 là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 8/2015 anh Võ Hữu N có hợp đồng bán vật liệu xây dựng cho anh N1 để thi công công trình lộ giao thông nông thôn tại ấp Tân An Ninh B, xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi với tổng số tiền là 340.000.000 đồng, quá trình thực hiện hợp đồng anh N1 trả nhiều lần được 191.384.000 đồng và còn nợ lại 148.616.000 đồng; ngoài ra, anh N1 có mượn 30.000.000 đồng. Sau khi đối chiếu, anh N1 viết biên nhận vào ngày 24/3/2017 thừa nhận thiếu tổng số tiền là 178.616.000 đồng.

[3] Theo anh N, khi viết biên nhận anh N1 đã cam kết đến ngày 20/4/2017 trả 100.000.000 đồng và ngày 20/5/2017 sẽ trả số tiền còn lại nhưng anh N1 không thực hiện, anh nhiều lần liên hệ yêu cầu nhưng anh N1 vẫn không trả. Đối với anh N1 không có ý kiến gì về số nợ mà anh N đã khởi kiện. Còn theo chị N2 có biết anh N1 thiếu anh N 178.616.000 đồng nhưng đã trả được hai lần là 70.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền còn lại.

[4] Xét lời trình bày của chị N2 thấy rằng, chị cho rằng anh N có nhận 20.000.000 đồng và anh N có nhờ anh T, anh H đến nhận số tiền 50.000.000 đồng nhưng không được anh N thừa nhận. Tòa án đã yêu cầu chị N2 cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc anh N1 trả 70.000.000 đồng nhưng chị N2 đã không cung cấp được nên chị phải chịu hậu quả do không chứng minh được.

Do đó, việc anh N xác định anh N1 còn thiếu số tiền 178.616.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Xét về nghĩa vụ trả nợ:

Mặc dù chị N2 thừa nhận khoản nợ và đồng ý trả theo yêu cầu của anh N nhưng anh N1 không có ý kiến về số nợ cũng như việc trả nợ và không tham gia hòa giải, xét xử. Hiện nay giữa anh N1, chị N2 đang tồn tại một quan hệ hôn nhân, các khoản nợ này được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên chị N2 phải có trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ đối với các giao dịch do anh N1 thực hiện theo quy định tại các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Do vậy, việc anh N yêu cầu chị N2 liên đới cùng với anh N1 trả số tiền 178.616.000 đồng là có căn nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh N1 và chị N2 phải chịu là 178.616.000 đồng x 5% x 75% = 6.698.100 đồng (chị N2 có đơn xin giảm án phí nên xét giảm 50% đối với án phí chị N2 phải nộp).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 430, 440 và 463 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ Hữu N. Buộc anh Trần Hoàng N1 và chị Lê Thị N2 trả cho anh N số tiền 178.616.000 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh N cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng anh N1, chị N2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh N1 và chị N2 phải chịu 6.698.100 đồng (sáu triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn một trăm đồng) (chưa nộp).

+ Anh N không phải chịu. Anh N đã nộp tạm ứng số tiền 4.465.000 đồng (bốn triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009589 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn